



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ
Khai thác Cảng Phước An**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017**

**PETROVIETNAM
PAP**

Đồng Nai, tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		673.896.991.347	671.670.144.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		569.990.457.888	664.844.425.832
1. Tiền	111	V.1	4.870.457.888	794.425.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		565.120.000.000	664.050.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	97.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		97.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.202.727.422	6.264.468.751
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	18.385.767	34.289.236
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.184.341.655	6.230.179.515
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		703.806.037	561.249.832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		670.978.578	528.422.373
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	32.827.459	32.827.459
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.678.108.248	228.640.309.714
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		149.327.656	220.125.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	149.327.656	220.125.506
- Nguyên giá	222		9.597.363.687	9.597.363.687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.448.036.031)	(9.377.238.181)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	V.6	41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.733.000)	(41.733.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		228.528.780.592	228.420.184.208
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	228.528.780.592	228.420.184.208
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.8	8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.9	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		902.575.099.595	900.310.454.129
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		18.741.209.779	19.517.776.349
I. Nợ ngắn hạn	310		18.741.209.779	19.517.776.349
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10		84.711.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	89.021.105	89.021.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	53.055.666	5.627.050
4. Phải trả người lao động	314		1.428.326.789	2.196.410.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	14.773.117.821	14.723.317.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.397.688.398	2.418.688.398
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		883.833.889.816	880.792.677.780
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14.1	883.833.889.816	880.792.677.780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14.2	900.000.000.000	900.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		900.000.000.000	900.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.644.654.711	7.644.654.711
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.069.929.634	2.069.929.634
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.880.694.529)	(28.921.906.565)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(28.921.906.565)	(30.562.893.226)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.041.212.036	1.640.986.661
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		902.575.099.595	900.310.454.129

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Đức Nhơn

Đào Minh Tùng

Phạm Hoàng Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.986.178.095	2.799.409.496
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6		600.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.944.966.059	4.418.198.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.041.212.036	(1.619.388.929)
11. Thu nhập khác	31	VI.4		
12. Chi phí khác	32	VI.5		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		3.041.212.036	(1.619.388.929)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.041.212.036	(1.619.388.929)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Nguyễn Đức Nhơn

Kế toán trưởng

Đào Minh Tùng

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Hoành Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		3.041.212.036	(1.619.388.929)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		70.797.850	97.977.141
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7.986.178.095)	(2.799.409.496)
- Chi phí lãi vay	6			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(4.874.168.209)	(4.320.821.284)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(98.201.106)	(257.678.128)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.318.991.875	20.945.598.426
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		(653.377.440)	16.367.099.014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(35.363.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(97.000.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			63.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.799.409.496	2.265.038.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.200.590.504)	5.229.674.991
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(94.853.967.944)	21.596.774.005
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		664.844.425.832	47.472.617.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		569.990.457.888	69.069.391.023

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Đức Nhơn

Đào Minh Tùng

Phạm Hoàng Sơn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Quý 1 Năm 2017		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	(27.200.409)	84.099.011	36.670.395	20.228.207
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11				
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(32.827.459)			(32.827.459)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	5.627.050	81.099.011	33.670.395	53.055.666
7. Thuế tài nguyên	17				
8. Thuế nhà đất	18				
9. Tiền thuê đất	19				
10. Các loại thuế khác	20		3.000.000	3.000.000	
II. Các khoản phải nộp khác	30				
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí, lệ phí	32				
3. Các khoản khác	33				
Tổng cộng	40	(27.200.409)	84.099.011	36.670.395	20.228.207

Người lập biểu



Nguyễn Đức Nhơn

Kế toán trưởng



Đào Minh Tùng

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Hoành Sơn

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1 năm 2017
I. Thuế GTGT được khấu trừ		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	528.422.373
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	142.556.205
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ Trong đó	12	
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	670.978.578
II - Thuế GTGT được hoàn lại		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20	
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	
III. Thuế GTGT được giảm		
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30	
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33	
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2017
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Nhơn

Đào Minh Tùng

Phạm Hoành Sơn

Số TT	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	Mã số	Theo số Kế toán	Thực tế Kiểm kê	Trong đó					Chênh lệch		Ghi chú
					Chưa đến hạn	Quá hạn	Chia ra quá hạn			Thừa	Thiếu	
							Trên 1 năm	Từ 1 năm - dưới 2 năm	Từ 2 năm - dưới 3 năm			
	Tổng cộng=I+II+III		18.741.209.779	18.741.209.779	18.741.209.779							

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Nhơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Minh Tùng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Hoàng Sơn

STT	CÁC KHOẢN PHẢI THU	Mã số	Theo số	Thực tế	Trong đó							Chênh lệch		Ghi chú	
					Chưa đến hạn	Quá hạn	Chia ra quá hạn					Thừa	Thiếu		
							Dưới 6 tháng	Trên 6 tháng - dưới 1 năm	Từ 1 năm - dưới 2 năm	Từ 2 năm - dưới 3 năm	Từ 3 năm trở lên				Khó đòi
3	Phải thu dài hạn nội bộ														
4	Phải thu dài hạn khác														
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi														
IV	Tài sản dài hạn khác		-	-	-										
1	Chi phí trả trước dài hạn														
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại														
3	Tài sản dài hạn khác														
	TỔNG CỘNG		6.906.533.459	6.906.533.459	6.906.533.459										

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Đức Nhơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Minh Tùng

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2017
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Hoàng Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/01/2017 đến hết 31/03/2017)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. *Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần – Cổ đông đóng góp
2. *Lĩnh vực kinh doanh* : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí...
3. *Ngành nghề kinh doanh* :
"Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có liên quan phù hợp với quy định pháp luật"

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. *Kỳ kế toán năm*: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng*: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. *Chế độ kế toán áp dụng*: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC.
2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán*: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.
3. *Hình thức kế toán áp dụng*: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	567.860.487	55.236.156
VND	567.860.487	55.236.156
Tiền gửi ngân hàng		
VND		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.302.597.401	739.189.676
USD	1.818,23	1.821,52
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	1.818,23	1.821,52
Các khoản tương đương tiền	565.120.000.000	664.050.000.000
	565.120.000.000	664.050.000.000
Cộng	<u>569.990.457.888</u>	<u>664.844.425.832</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,5% đến 6,0% (năm 2015: từ 4,5% đến 6%).

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	97.000.000.000	0

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có thời hạn từ 3 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	34.289.236
Công ty TNHH Khảo sát và xây dựng 6		34.289.236
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	18.385.767	
Cộng	<u>18.385.767</u>	<u>34.289.236</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tạm ứng	158.115.432	80.000.000
Ký cược, ký quỹ:	66.175.000	16.175.000
Phải thu khác:		
- BHXH Huyện Nhơn Trạch		9.961.600
- Lãi dự thu	5.960.051.223	6.124.042.915
Cộng	<u>6.184.341.655</u>	<u>6.230.179.515</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	9.269.649.688	327.713.999	9.597.363.687
Mua trong năm	-		-
Thanh lý	-		-
Số dư ngày 31/03/2017	9.269.649.688	327.713.999	9.597.363.687
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	9.081.860.049	295.378.132	9.377.238.181
Khấu hao trong năm	64.934.215	5.863.635	70.797.850
Thanh lý			-
Số dư ngày 31/03/2017	9.146.794.264	301.241.767	9.448.036.031
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	187.789.639	32.335.867	220.125.506
Tại ngày 31/03/2017	122.855.424	26.472.232	149.327.656

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 8.888.303.051 VND (ngày 01/01/2017 là: 7.968.579.142 VND)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	41.733.000	41.733.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	41.733.000	41.733.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	41.733.000	41.733.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý	-	-
Số dư ngày 31/03/2017	41.733.000	41.733.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Tại ngày 31/03/2017	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 41.733.000 VND (ngày 01/01/2017 là: 41.733.000 VND)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2016 VND	31/12/2016 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:	228.528.780.592	228.420.184.208
-Kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	143.519.515.297	143.519.515.297
-Lập dự án đầu tư	11.150.794.545	11.150.794.545
-Chi phí triển khai	18.658.044.965	18.658.044.965
-Khảo sát địa chất	15.009.077.229	15.009.077.229
-Rà phá bom mìn	16.100.764.040	16.100.764.040
-Thiết kế bản vẽ thi	16.165.143.740	16.165.143.740
-Chi phí khác	7.925.440.776	7.816.844.392
Cộng	228.528.780.592	228.420.184.208

8. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	8.000.000.000	8.000.000.000

9. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao được góp theo mệnh giá với tỷ lệ vốn góp là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao đã có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn chủ sở hữu, do đó Công ty vẫn duy trì mức trích lập dự phòng 100% như năm 2014 cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

11. Người mua trả tiền trước

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Người mua trả tiền trước	89.021.105	89.021.105
+ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	89.021.105	89.021.105
Cộng	89.021.105	89.021.105

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh phải nộp trong	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
a) Phải nộp				
Thuế TNCN	5.627.050	81.099.011	33.670.395	53.055.666
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.627.050	84.099.011	36.670.395	53.055.666

b) Phải thu			
Thuế TNDN	32.827.459	-	32.827.459
Cộng	32.827.459	-	32.827.459

13. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Các khoản phải trả khác:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*)	13.345.884.000	13.345.884.000
- Tiền bồi thường cho các hộ dân chưa nhận (**)	1.377.433.544	1.377.433.544
- CBCNV PAP (thuế TNCN)	28.165.402	
- Phải trả khác	21.634.875	
Cộng	14.773.117.821	14.723.317.544

(*) Đây là khoản tiền của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương góp vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 032/HĐ-PAP ngày 17 tháng 08 năm 2011 tại Dự án Cảng Phước An với tư cách nhà đầu tư thứ cấp. Số tiền này tương đương với tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với phần diện tích đất 196.507,5 m² theo phê duyệt của UBND huyện Nhơn Trạch cho các hộ dân bị thu hồi ủy quyền cho Công ty Lan Phương nhận.

Diện tích đất Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương được tham gia đầu tư không lớn hơn diện tích đất thực tế đã được bồi thường. Thời gian và tiến độ đầu tư sẽ được hai bên thỏa thuận, trên cơ sở phù hợp với kế hoạch, tiến độ, điều kiện triển khai dự án của Công ty.

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2016	440.000.000.000	7.644.654.711	2.069.929.634	(30.562.893.226)	419.151.691.119
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	1.640.986.661	1.640.986.661
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
Tăng vốn	460.000.000.000				460.000.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2016	900.000.000.000	7.644.654.711	2.069.929.634	(28.921.906.565)	880.792.677.780
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	3.041.212.036	3.041.212.036
Số dư tại ngày 31/03/2017	900.000.000.000	7.644.654.711	2.069.929.634	(25.880.694.529)	883.833.889.816

14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Công ty TNHH MTV Hoàn Sơn	460.000.000.000	460.000.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	350.000.000.000	350.000.000.000
Tổng Công ty Phát triển Khu Công nghiệp	75.000.000.000	75.000.000.000
Các cổ đông khác	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	900.000.000.000	900.000.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	900.000.000.000	440.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	460.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	900.000.000.000	900.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu cung ứng hàng hóa		281.735.739
Cộng	-	281.735.739

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn		258.647.500
Cộng	-	258.647.500

3. Doanh thu hoạt động Tài chính

	Quý 1 năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi thực thu và dự thu	7.986.178.095	21.289.963.948
Lãi chênh lệch tỷ giá		490.514
Cộng	7.986.178.095	21.290.454.462

4. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2016 VND	Năm 2016 VND
Thu tiền phạt Hợp đồng		33.916.435
Cộng	-	33.916.435

5. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Nộp tiền phạt theo Hợp đồng		16.427.442
Cộng	-	16.427.442

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.485.344	2.159.926.612
Chi phí nhân công	2.882.350.353	11.523.581.516
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.797.850	366.693.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.646.470.762	5.730.913.785
Chi phí khác bằng tiền	59.861.750	167.576.711
Cộng	4.944.966.059	19.948.692.533

Người lập biểu



Nguyễn Đức Nhon

Kế toán trưởng



Đào Minh Tùng

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2017

Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị



Phạm Hoành Sơn

